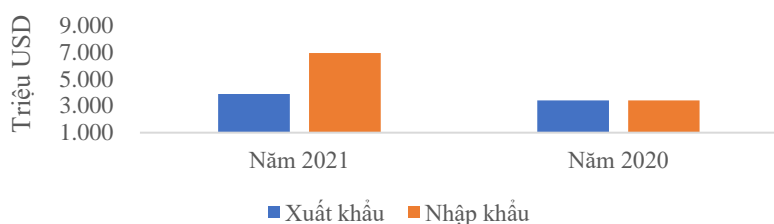


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



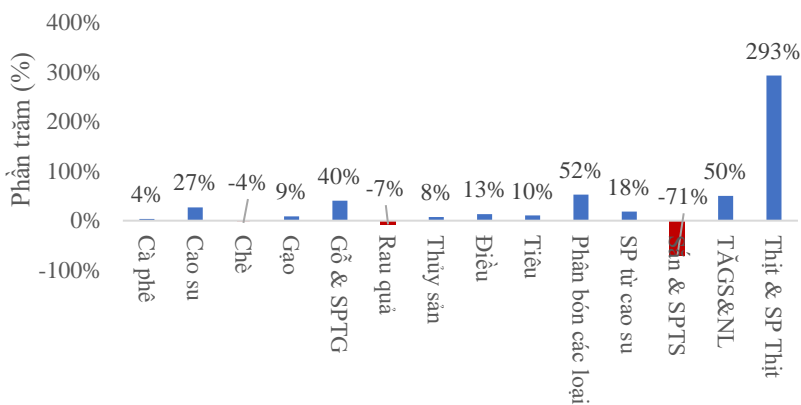
Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - ASEAN



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (12T/ 2021 – 12T/ 2020)

- Xuất khẩu ▲ 14,06%
- Nhập khẩu ▲ 103,17%

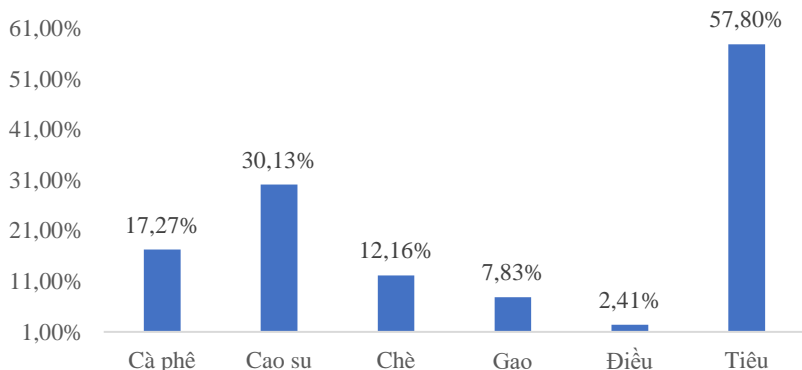
Biến động Kim ngạch xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang ASEAN năm 2021/20



So sánh 12T-2021/ 2020

- Cà phê ▲ 3,67 %
- Cao su ▲ 27,06 %
- Chè ▼ 4,05 %
- Gạo ▲ 8,76%
- Gỗ và SP Gỗ ▲ 40,41%
- Rau quả ▼ 7,42%
- Thủy sản ▼ 7,68%
- Hạt điều ▲ 13,04%
- Hạt tiêu ▲ 10,38%
- Phân bón ▲ 52,29%
- SP từ cao su ▲ 18,46%
- Sản & SP sản ▼ 73,64%
- TĂGS và NL ▲ 50,21%
- Thịt và SP thịt ▲ 292,63%

Biến động giá xuất khẩu BQ năm 2021 - 2020



So sánh giá xuất khẩu BQ T11-2021/2020

- Cà phê ▲ 17,27%
- Cao su ▲ 30,13%
- Chè ▲ 12,16%
- Gạo ▲ 7,83 %
- Hạt điều ▲ 2,14 %
- Hạt tiêu ▲ 57,80 %

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Năm 2021, xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm hơn 17,50% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 3.886 triệu USD, tăng 14,06% so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu đạt 6.931 triệu USD, tăng 103,17% so với cùng kỳ năm 2020. Tính riêng tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 393,6 triệu USD, tăng 4,57 so với tháng trước và 18,51% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 12/2021 là gạo (chiếm 23%), thủy sản (chiếm 16%), phân bón các loại (chiếm 11%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 8%), cà phê (chiếm 7%). So với tháng 11/2021, có 9/13 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu trong tháng 12 tăng, cao nhất là chè (tăng 85%), sắn và sản phẩm từ sắn (tăng 72%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 53%). Trong khi đó, có 4/13 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, tuy nhiên mức độ giảm, nhiều nhất là hạt tiêu (giảm 30,71%), gạo (giảm 27,02%), hàng thủy sản giảm khoảng 6%. So với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ gạo giảm 42,38%, sắn và sản phẩm từ sắn giảm 27%, và hạt tiêu giảm 0,34% các mặt hàng khác đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, nhiều nhất là thức ăn chăn nuôi và gia súc (tăng 252%), phân bón các loại (tăng 134%), hạt điều (tăng 52%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Bộ Nông nghiệp Campuchia đã chỉ đạo Tổng cục Nông nghiệp liên hệ với phía hải quan Trung Quốc để tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật và pháp lý, các yêu cầu về thủ tục kiểm dịch động thực vật liên quan đến việc vận chuyển sắn riêng từ Campuchia sang Trung Quốc.

Theo cố vấn của Bộ trưởng Thương mại Thái Lan, sắn riêng là loại trái cây được nhập khẩu cao nhất của Trung Quốc từ năm 2020, với khối lượng nhập khẩu là 0,58 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,4 tổng lượng trái cây nhập khẩu của Trung Quốc. Trung Quốc hiện cũng nhập khẩu sắn riêng đông lạnh nguyên hạt từ Malaysia, nhưng khối lượng chỉ chiếm gần 10%, trong khi Thái Lan gần như chiếm độc quyền với trên 90%.

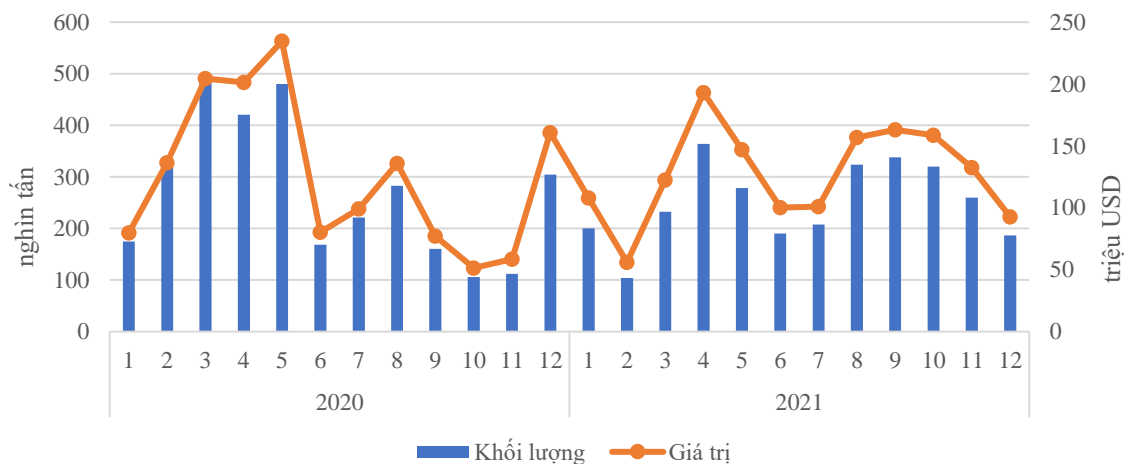
Indonesia đã xuất khẩu 15.684,23 tấn cà phê robusta từ Sumatra trong tháng 01/2022, đã giảm so với mức 22.259,28 tấn cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu suy giảm do các hoạt động thương mại chậm lại trước Tết nguyên đán vào đầu tháng 02, trong khi đó, các nhà xuất khẩu chờ đợi vụ thu hoạch cà phê mới. Vụ thu hoạch nhỏ cà phê robusta tại Sumatra có thể sẽ diễn ra vào tháng 03 tại một số khu vực tại Lampung, trong khi mùa thu hoạch chính ở phía Nam của đảo dự kiến vào khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 hàng năm.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 186,5 nghìn tấn gạo, trị giá 92,7 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 28,3% về khối lượng và 30,0% về giá trị so với tháng trước; và giảm 38.7% về khối lượng và 42,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2021 đạt 3,0 triệu tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, giảm 7,1% về khối lượng nhưng tăng 0,8% về giá trị so với năm 2020.

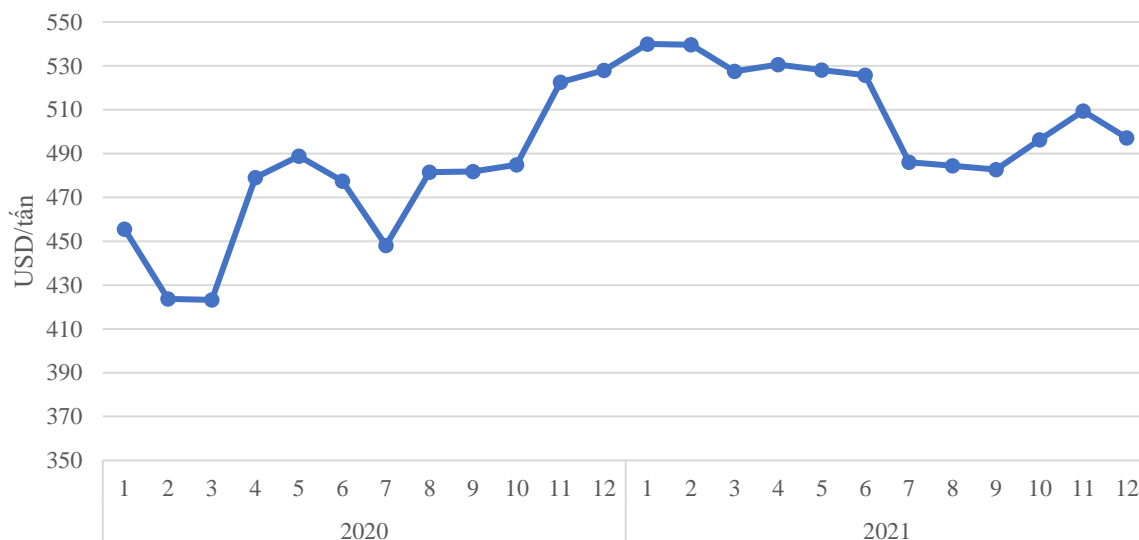
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 12/2021 đạt 497,1 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng trước và giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

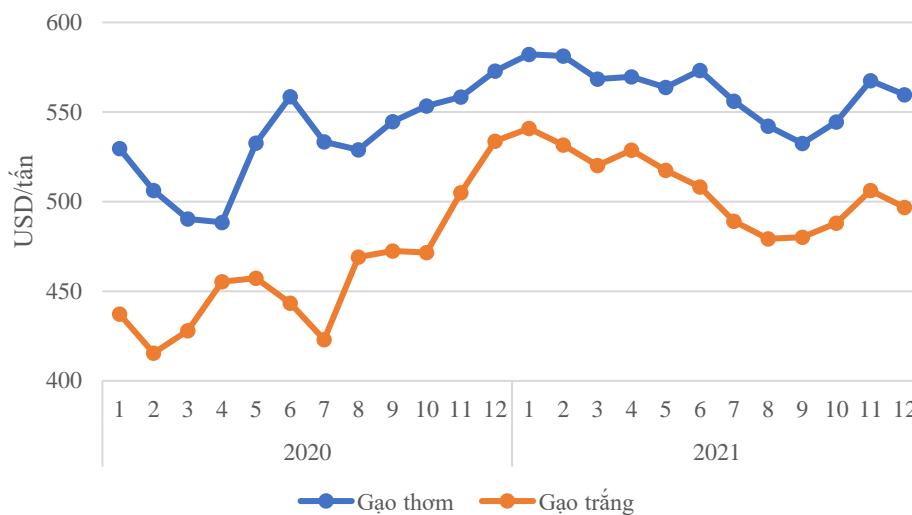


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 118,8 nghìn tấn, trị giá 58,1 triệu USD, chiếm 63,7% về khối lượng và 62,7% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã giảm 37,7% về khối lượng và 42,2% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 12/2021 đạt trung bình 496,7 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng trước và 6,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 559,7 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng trước và 2,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN

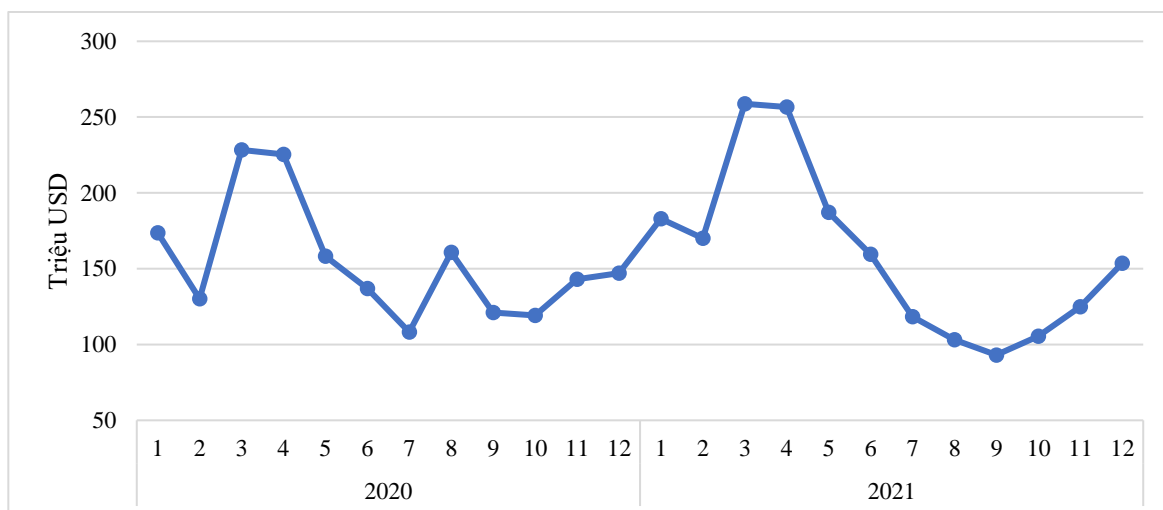


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 12 năm 2021 đạt 24,1 triệu USD, chiếm 8,1% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 15,0% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 272,8 triệu USD, chiếm 7,7% thị phần và giảm 5,0% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN

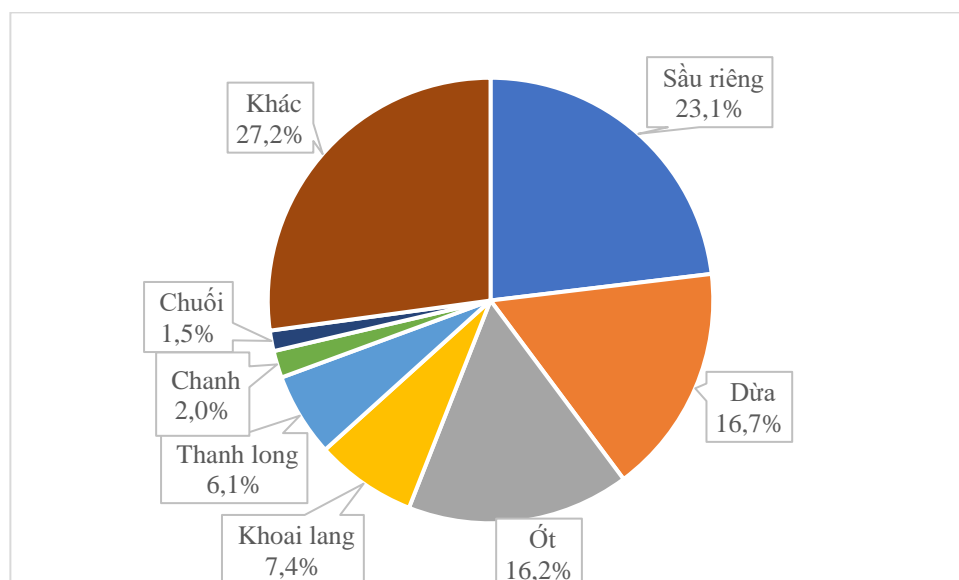


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 12 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 19,7 triệu USD (chiếm 81,6% thị phần, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2020) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 4,4 triệu USD (chiếm 18,4% thị phần), tăng 120,7%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 2,1 triệu USD (tăng 191,4% so với cùng kỳ năm trước); (ii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 965,3 nghìn USD (tăng 90,9%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh - Mã HS.2005) đạt 858,6 nghìn USD (tăng 407,4%); v.v.

Trong tháng 12 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: sầu riêng đạt 5,6 triệu USD (chiếm 23,1% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 530,6% so với cùng kỳ năm 2020; dứa đạt 4,0 triệu USD (chiếm 16,7%), giảm 17,0%; ớt đạt 3,9 triệu USD (chiếm 16,2%), giảm 14,6%; khoai lang đạt 1,8 triệu USD (chiếm 7,4%), giảm 7,8%; thanh long đạt 1,5 triệu USD (chiếm 6,1%), tăng 32,5%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính XK sang ASEAN tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

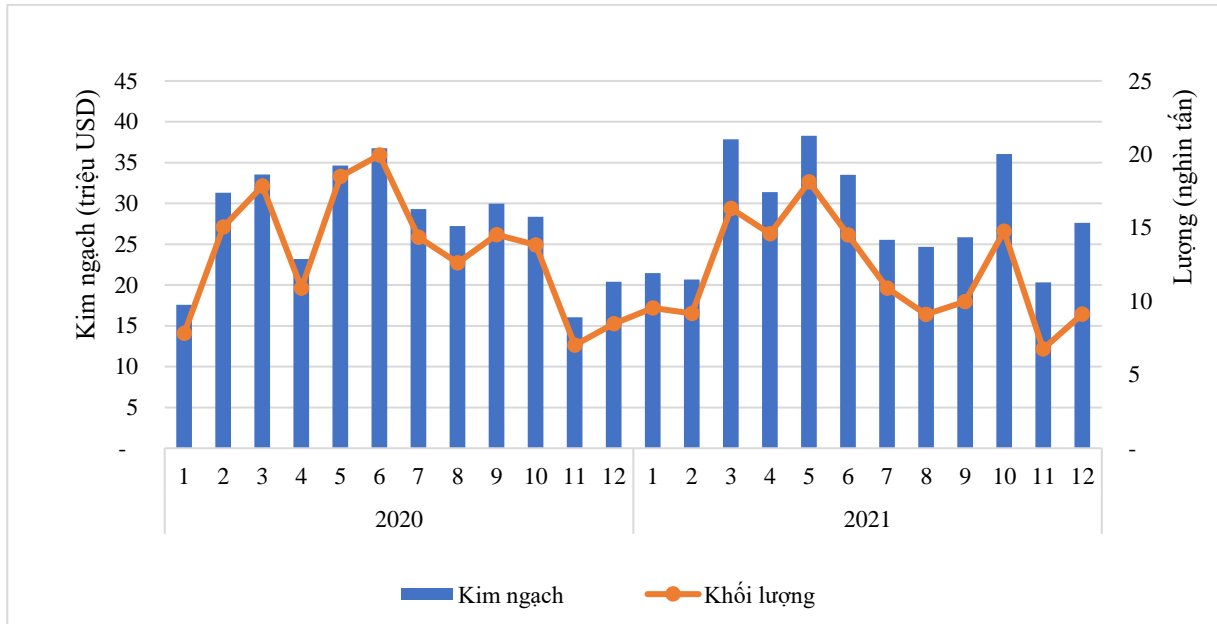
Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 12 năm 2021 đạt 22,4 triệu USD, chiếm 17,0% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 26,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 246,6 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 12/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là đậu xanh đạt 11 triệu USD (chiếm 49,2%), giảm 11,7 so với cùng kỳ năm 2020; nhãn đạt 2,8 triệu USD (chiếm 12,6%), giảm 35,9%; dứa đạt 2,1 triệu USD (chiếm 9,6%), giảm 21,5%; chuối đạt 1,8 triệu USD (chiếm 8,1%), tăng 251,5%; xoài đạt 1,1 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 60,1%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 12/2021 ước đạt 9,1 nghìn tấn với trị giá 27,6 triệu USD, tăng 35,2% về lượng và 36,0% về giá trị so với tháng trước, và tăng 7,8% về lượng và 35,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Năm 2021, xuất

khẩu cà phê sang ASEAN đạt 142,9 nghìn tấn với trị giá 343,2 triệu USD, giảm 11,2% về khối lượng nhưng tăng 4,5% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

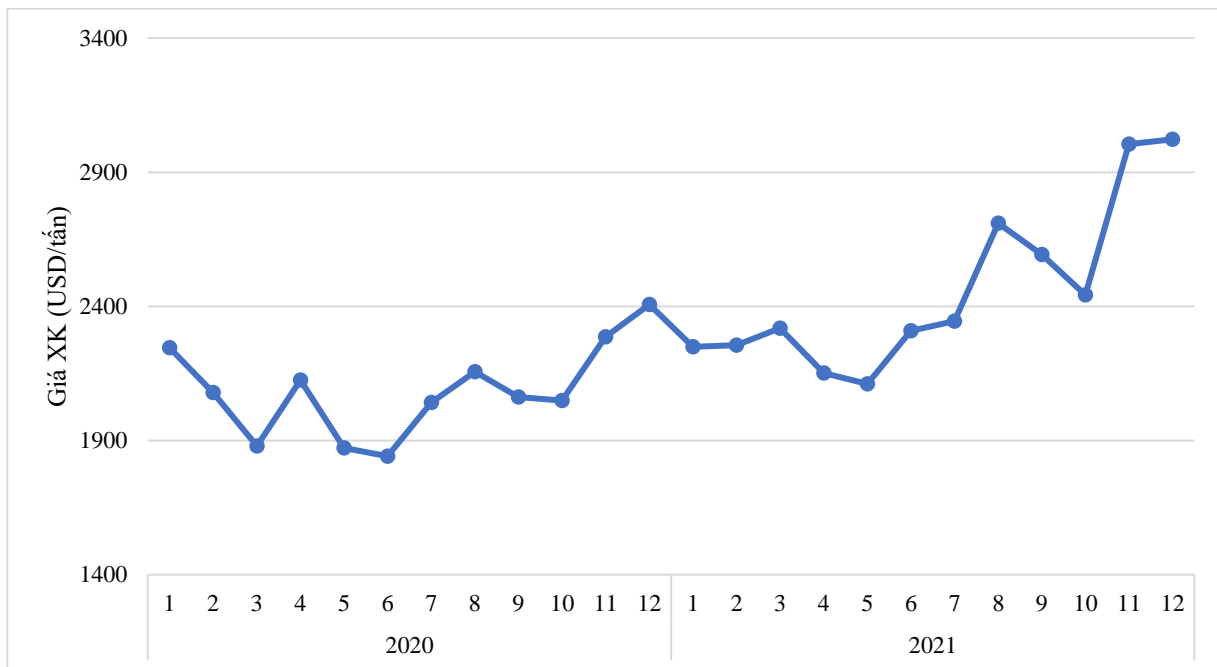
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 12/2021 đạt 3.023 USD/tấn, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN

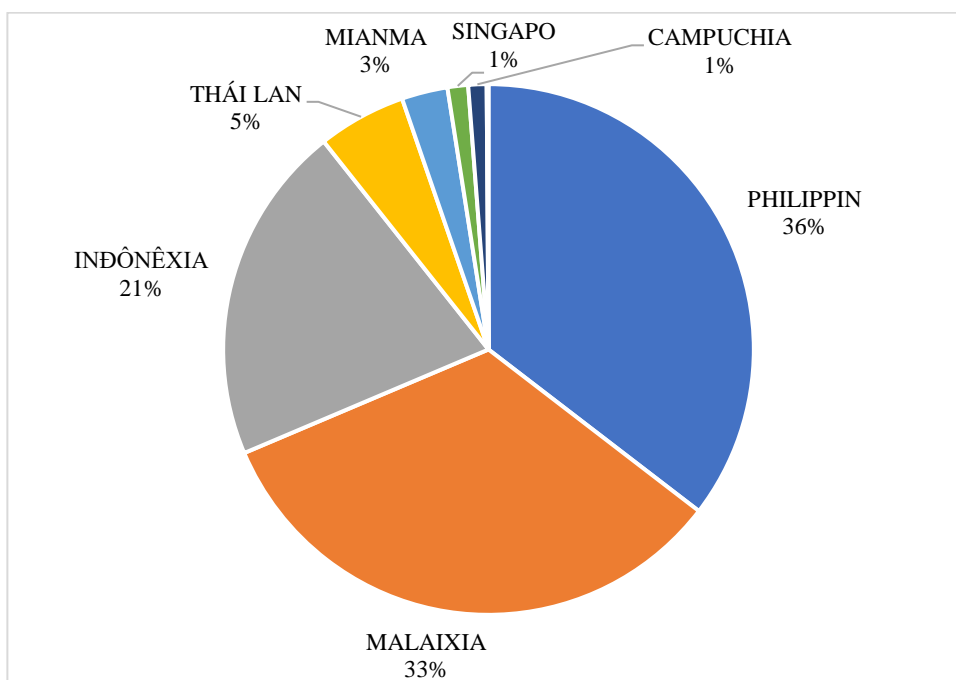


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, Philippines là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 9,8 triệu USD, chiếm 35,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang

thị trường ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 9,2 triệu USD, chiếm 33,2%. Tiếp theo là Indonesia, Thái Lan và Myanmar chiếm lần lượt 20,7%, 5,4% và 2,8% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

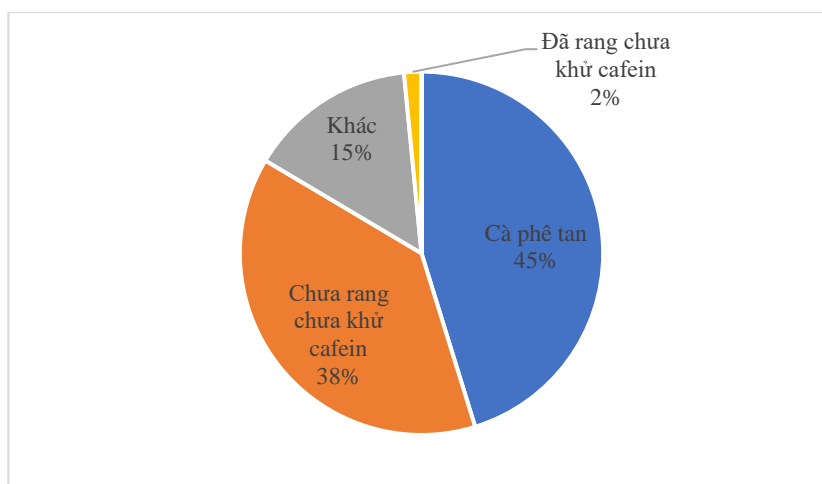
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Trong tháng 12/2021, cà phê tan là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường ASEAN đạt 12,5 triệu USD, chiếm 45,2% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang chưa khử caffein với kim ngạch 10,6 triệu USD, chiếm 38,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử caffein chiếm 1,5% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

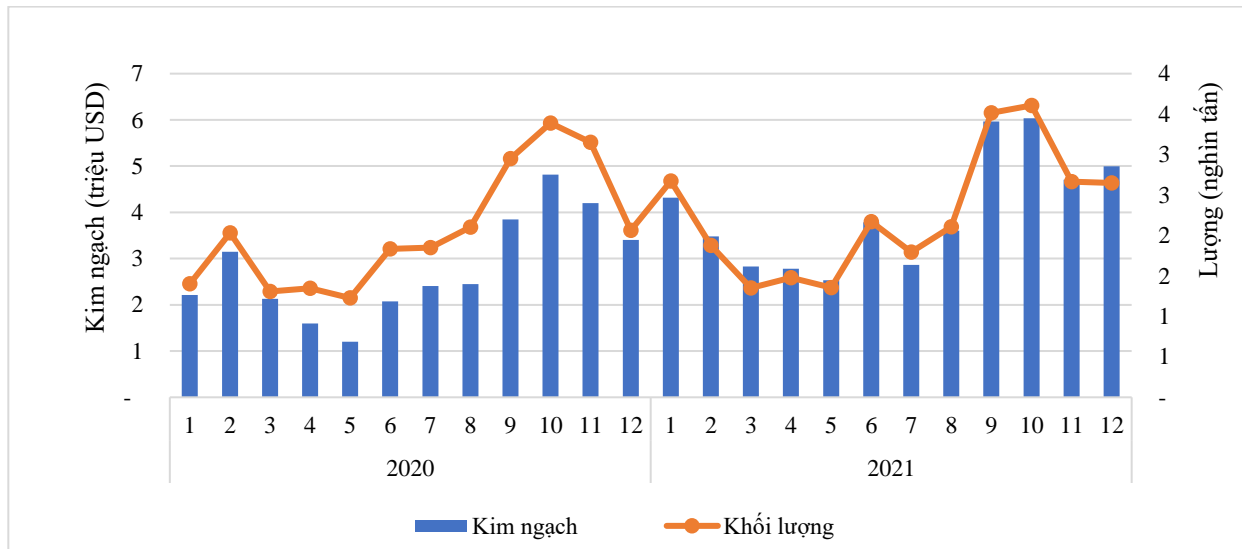
Hình 9: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 2,6 nghìn tấn với trị giá 5,0 triệu USD, giảm 0,6% về khối lượng nhưng tăng 6,2% về giá trị so với tháng trước, và tăng 28,4% về khối lượng và 46,7% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

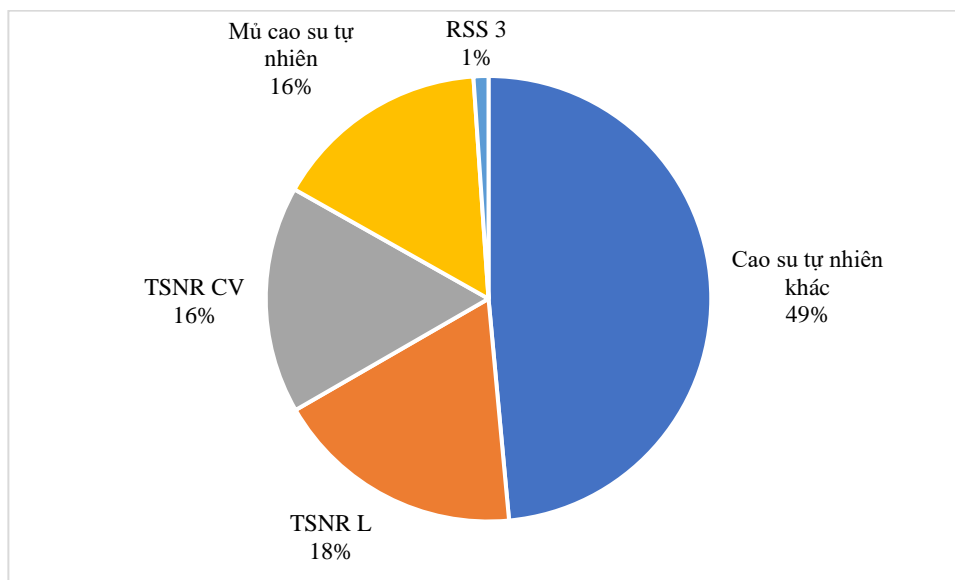
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, TSNR L là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 654,8 nghìn USD, chiếm 18,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 595,2 nghìn USD, chiếm 16,5% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là mù cao su tự nhiên chiếm 15,7% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

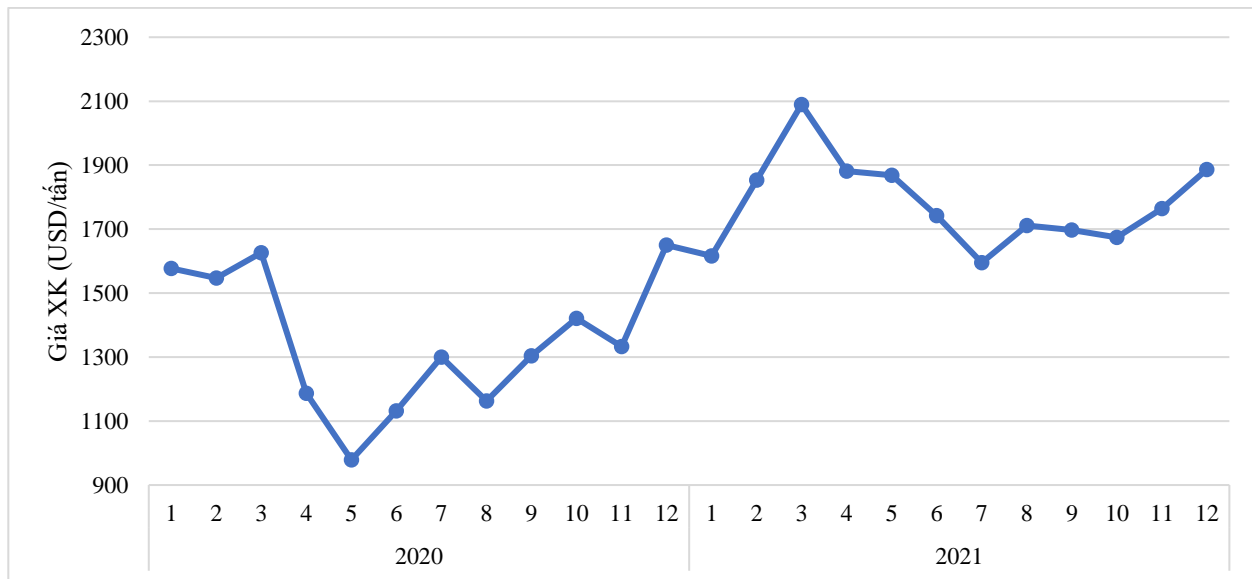
Hình 11: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường ASEAN theo kim ngạch tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.884 USD/tấn trong tháng 12/2021, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ 2020.

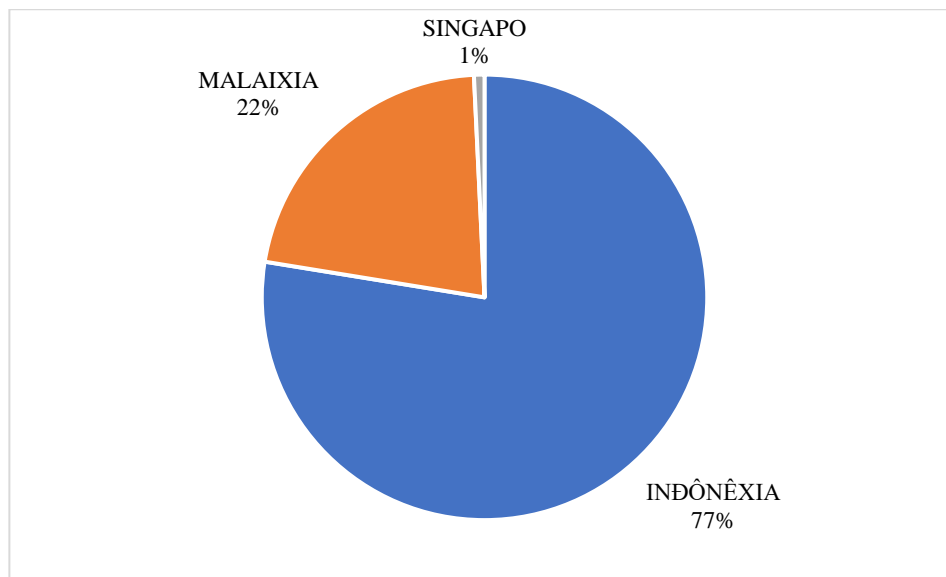
Hình 12: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 12/2021, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 3,9 triệu USD, chiếm 77,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,1 triệu USD, chiếm 21,7%.

Hình 13: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

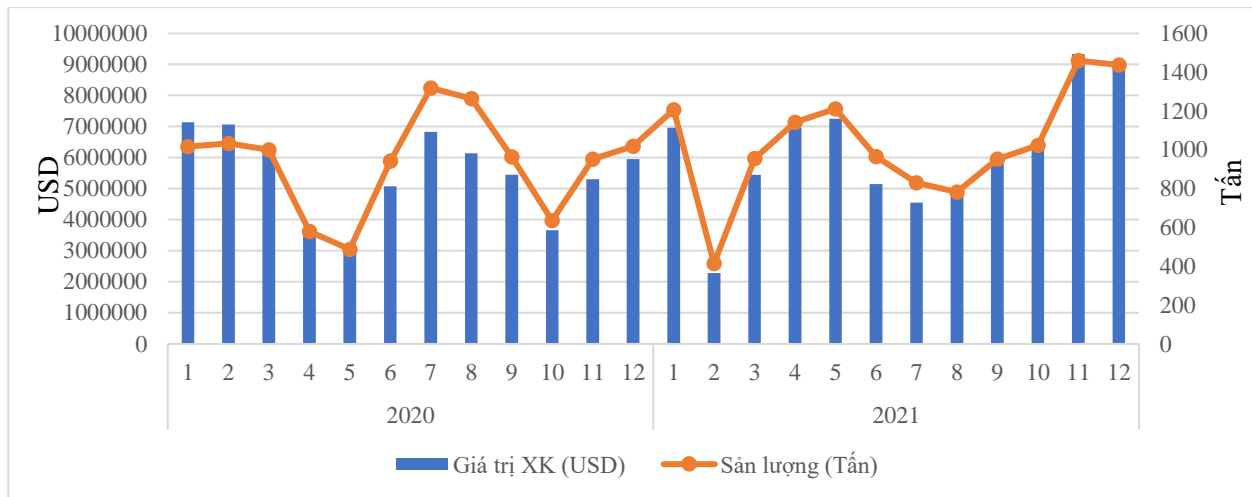


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,44 nghìn tấn điều, trị giá 9,02 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 41% về khối lượng và 51,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tính cả năm 2021, giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 74,1 triệu USD, tương ứng với 12,38 nghìn tấn, tăng 13% về giá trị và 10,4% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

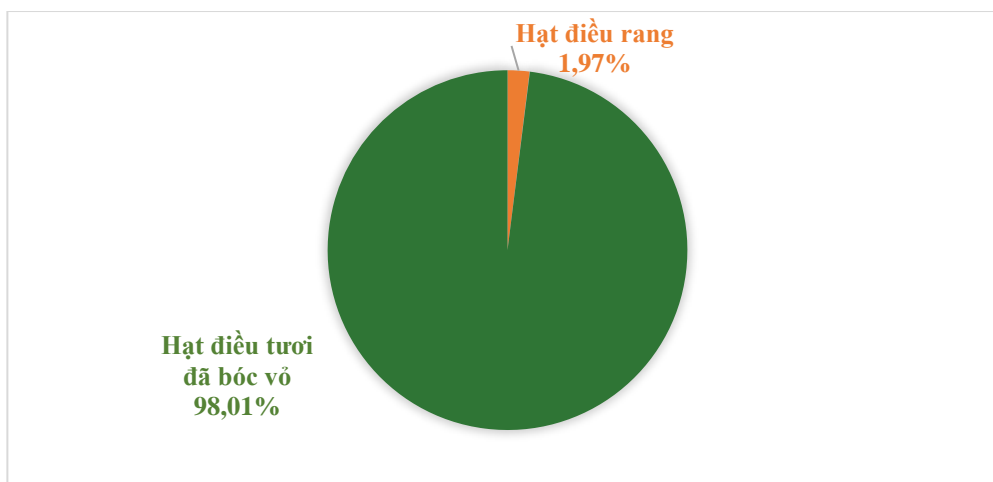
Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2021, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 98%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, đạt 12,5 triệu USD, gần như không đổi so với tháng trước và tăng 48,2% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chỉ chiếm 2%, đạt 0,3 triệu USD, gần như không đổi so với tháng trước và giảm 59,5% so với cùng kỳ năm trước.

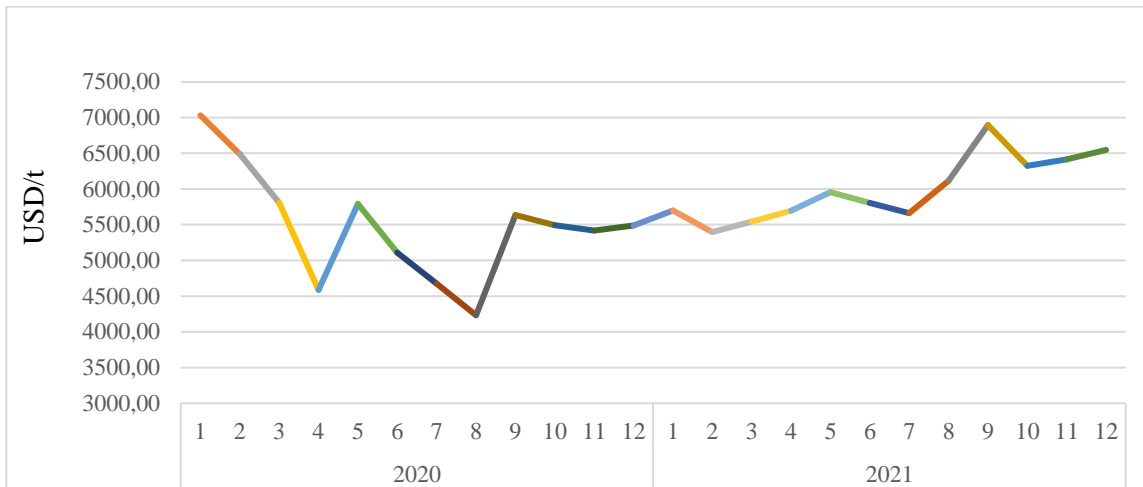
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN đã ổn định trở lại sau khi giảm mạnh vào tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 12 đạt 6.546 nghìn USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng trước và 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

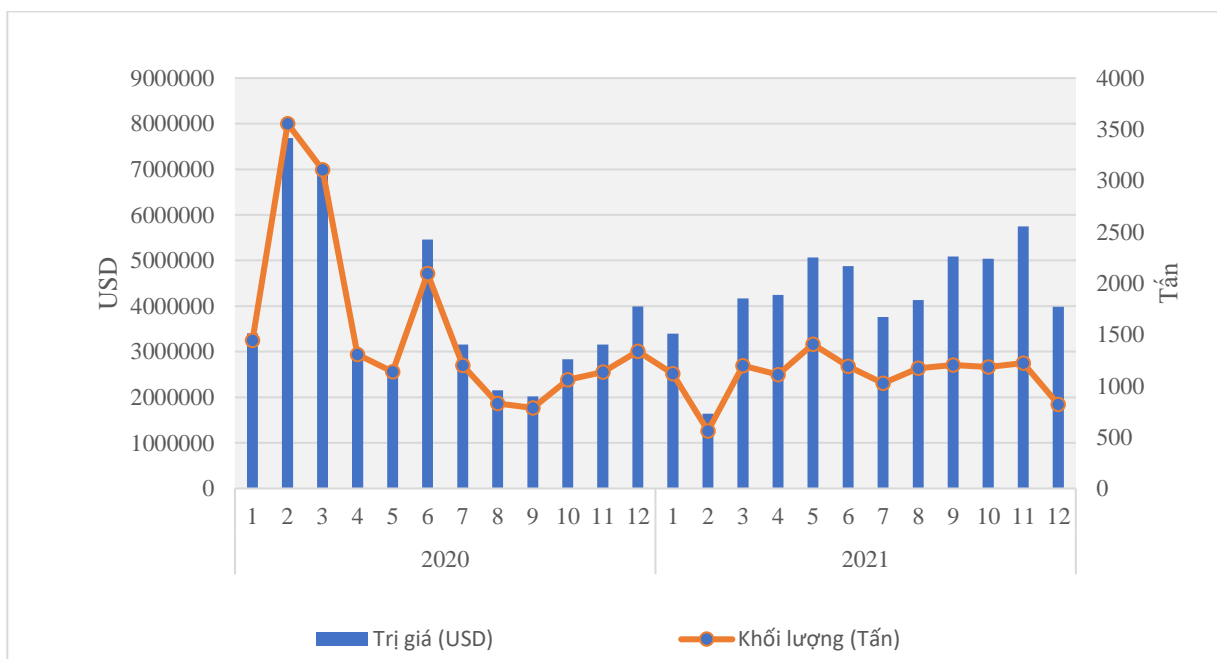


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN giảm mạnh trong tháng 12/2021, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 820 tấn hồ tiêu với trị giá 3,98 triệu USD, về khối lượng giảm 32,84% so với tháng trước và 38,71% so với năm trước, về giá trị giảm 30,71% so với tháng trước và 0,34% so với năm trước.

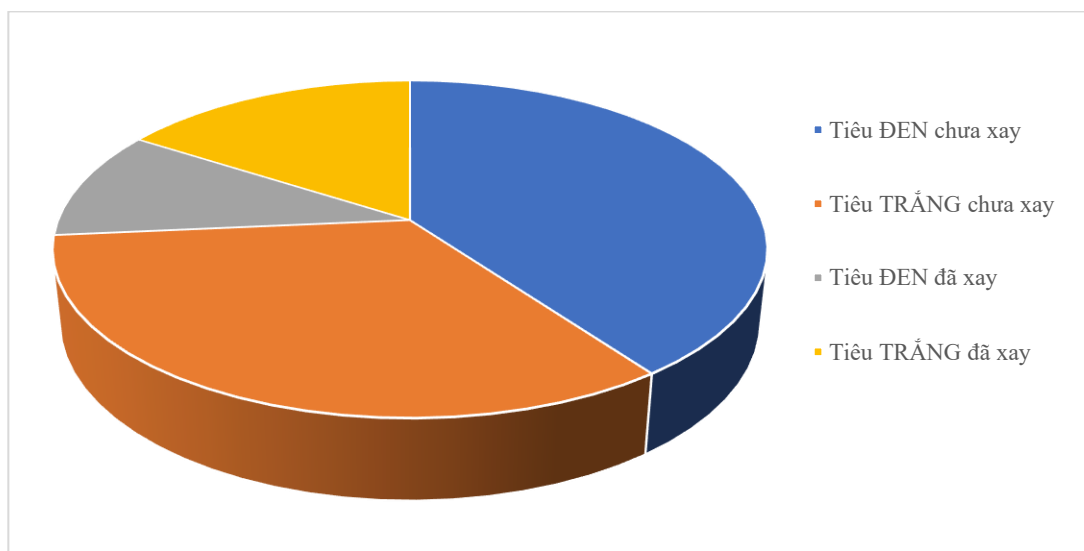
Hình 17: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 31,3% so với tháng trước và 32,8% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 33,6%, giảm 27,9% so với tháng trước nhưng tăng 57,1% so với cùng kỳ năm trước.

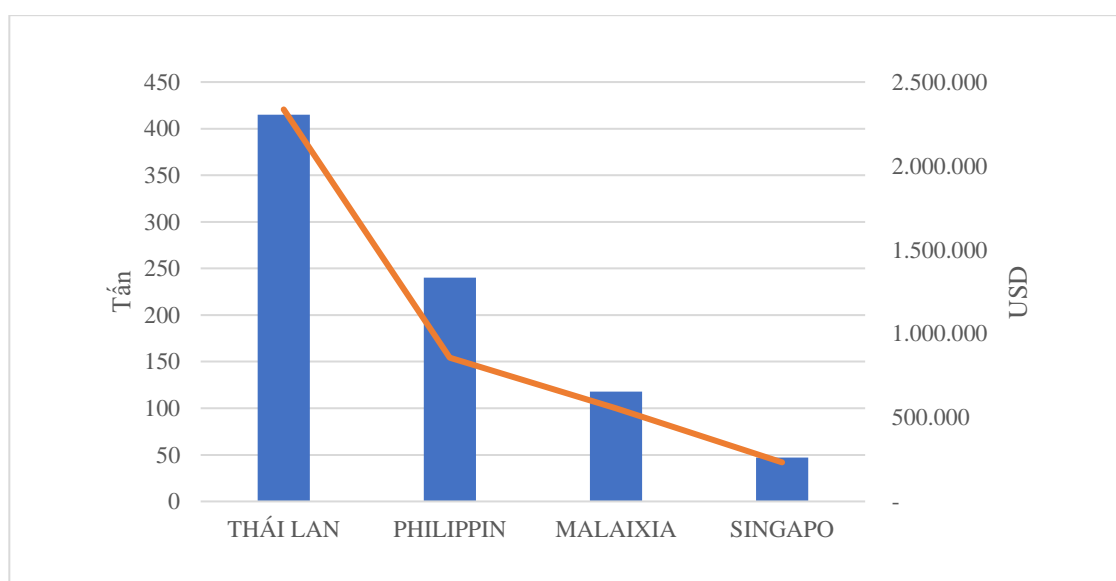
Hình 18: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 12/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 12/2021 là Thái Lan với 415 nghìn tấn, đạt 2,3 triệu USD (chiếm 53,02%), đứng thứ 2 là Phillipin với 240 nghìn tấn, đạt 856 nghìn USD (chiếm 21,51%). Thấp nhất là Singapo với 47 tấn, 232 nghìn USD (chiếm 5,85%).

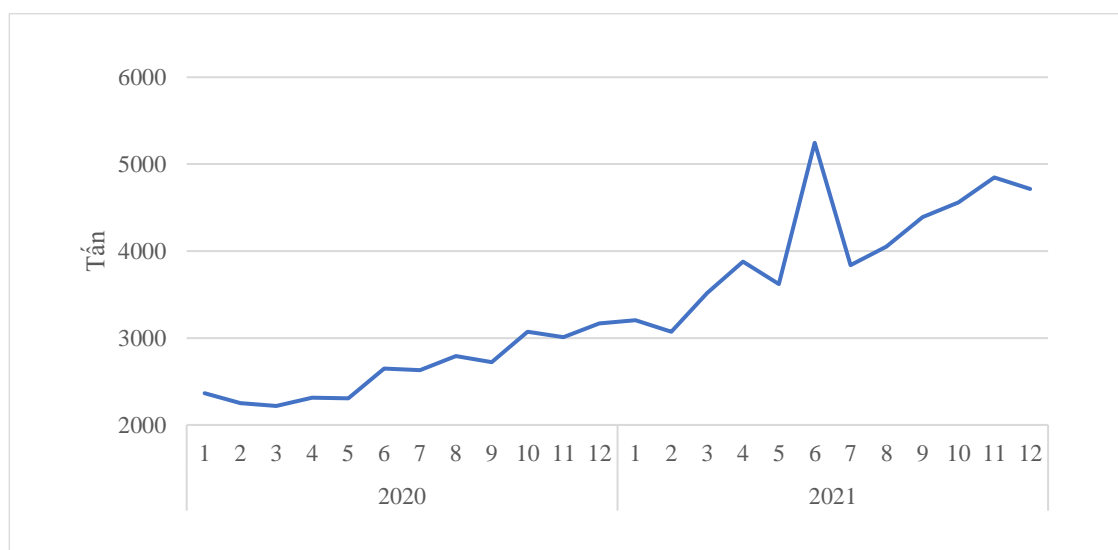
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 12/2021 vẫn tăng, lên mức 4.716 USD/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường Hoa Kỳ, giảm 2,7% so với tháng trước nhưng tăng 48,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



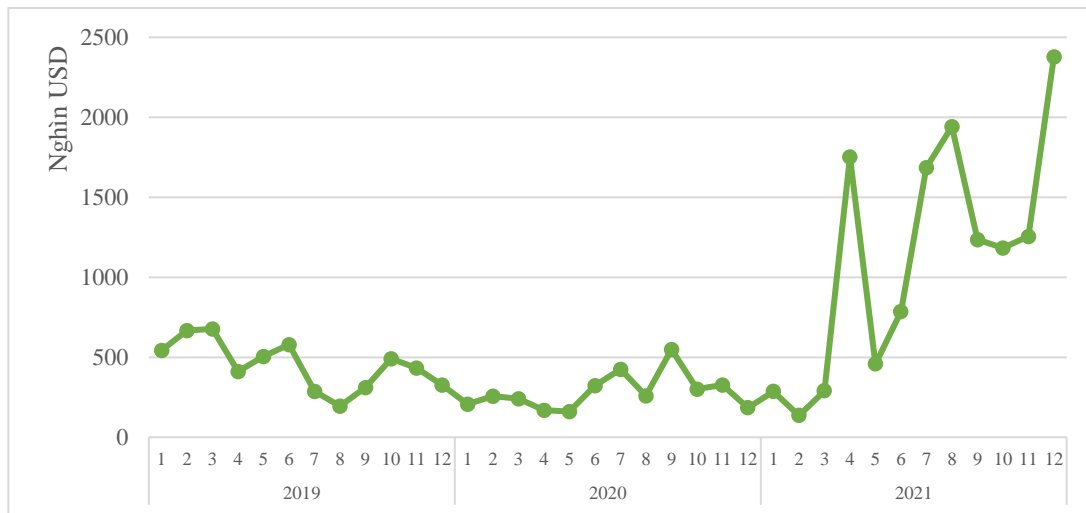
Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Tại Thái Lan, trong tuần kết thúc vào ngày 11/12, giá thịt heo bán lẻ đã tăng ít nhất 30% trong những tuần gần, từ khoảng 150 baht/kg (khoảng 6,07 USD/kg) lên ít nhất 200 baht/kg hoặc hơn tại một số vùng, theo Straitstimes. Hiệp hội Chăn nuôi Thái Lan cho rằng giá có thể tăng lên 300 baht/kg (khoảng 203 nghìn đồng/kg) trước Tết truyền thống của nước này do nhu cầu tăng mạnh. Để đảm bảo nguồn cung trong nước, ngày 05/01/2022, Thái Lan ban hành lệnh ngừng xuất khẩu lợn sống trong ba tháng từ ngày 06/01/2022 cho đến ngày 05/4/2022. Bộ Thương mại Thái Lan cho biết, lệnh tạm ngừng xuất khẩu thịt lợn được ban hành sau khi các nhà chức trách dự báo sẽ thiếu hụt nguồn cung tại thị trường trong nước năm 2022 và giá sẽ tiếp tục tăng. Thái Lan dự báo sẽ chỉ có 13 triệu con lợn trong năm 2022, ít hơn so với con số 19 triệu con hàng năm. Thái Lan thường tiêu thụ khoảng 18 triệu con lợn mỗi năm và còn lại để xuất khẩu.

Trong tháng 12/2021, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN có xu hướng tăng mạnh, tăng 89,6% so với tháng trước, đạt 2,4 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu thịt năm 2021 của Việt Nam sang thị trường này đạt 13,4 triệu USD, tăng 3,9 lần so với cùng kỳ năm 2020.

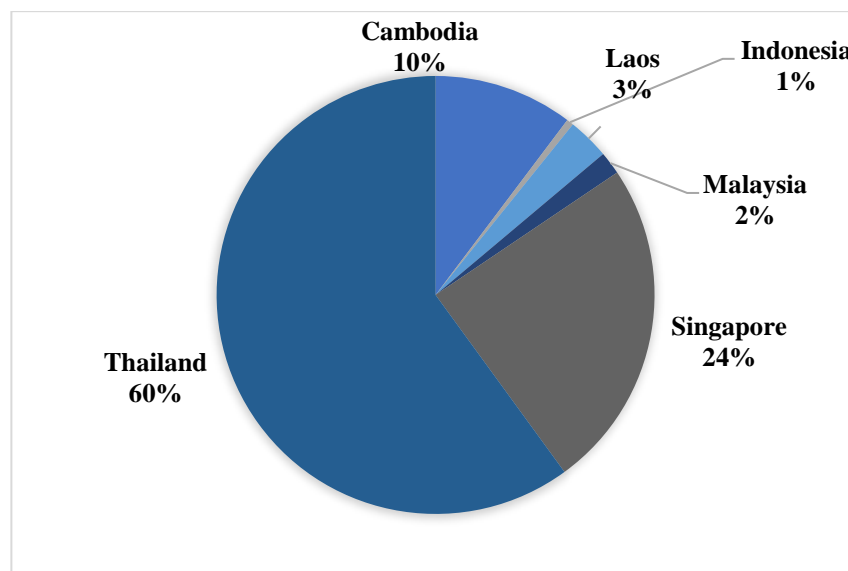
Hình 21: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, Thái Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 1,4 triệu USD chiếm 60% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Singapo đạt 0,5 triệu USD chiếm 24,4%.

Hình 22: Cơ cấu giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang các nước ASEAN tháng 12/2021

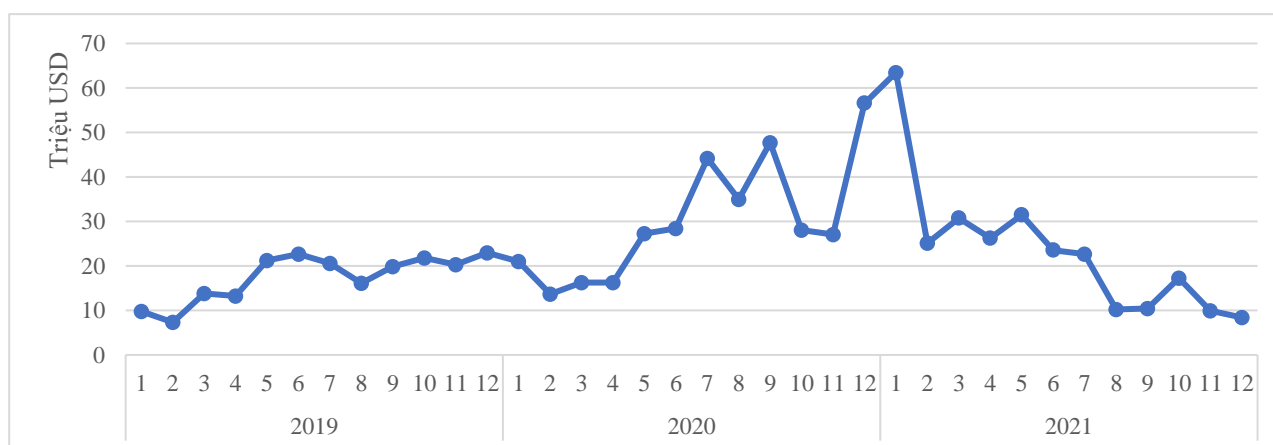


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về sản phẩm xuất khẩu, tháng 12/2021, một số sản phẩm chính xuất khẩu sang thị trường này như sau: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 856,7 nghìn USD tăng 64,3% so với cùng kỳ năm trước; động vật sống khác đạt 552,2 nghìn USD, tăng 195,1%; thịt trâu bò đông lạnh đạt 452,4 nghìn USD, tăng 644,9%.

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 12/2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 8,4 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, giảm 22,6% so cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN trong năm 2021 đạt 279,6 triệu USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 361,4 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 12/2021 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 87,3% đạt 7,3 triệu USD; gia cầm sống chiếm 10,8%, đạt hơn 0,9 triệu USD.

Hình 23: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

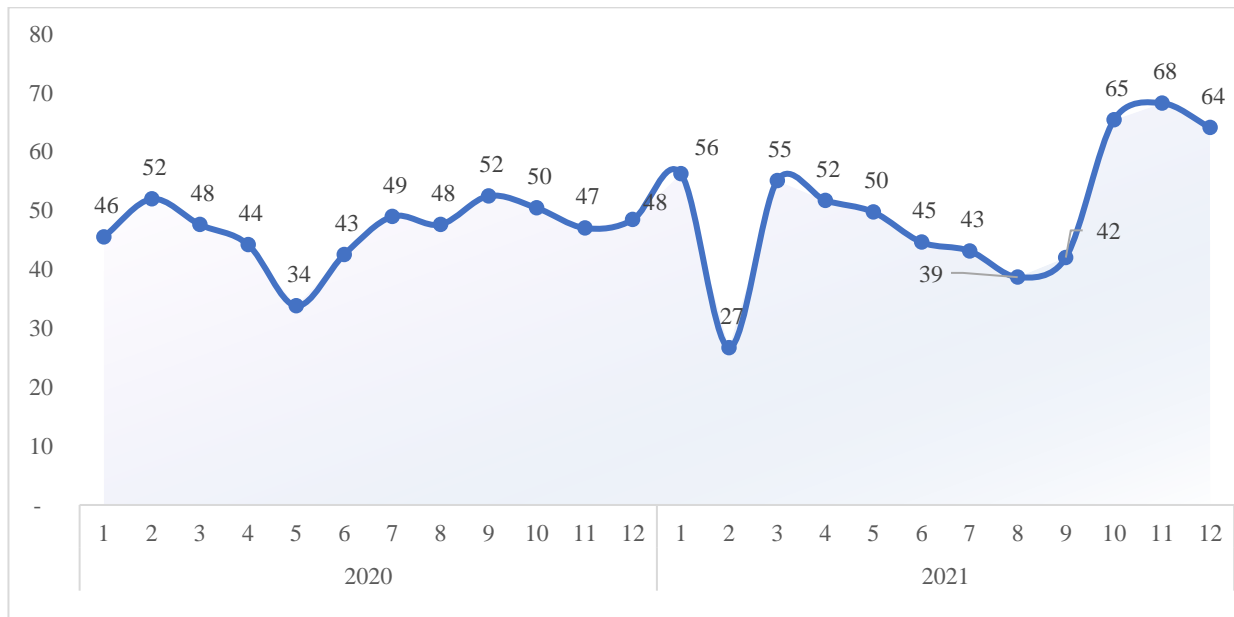
Theo Bộ Công thương tại In-đô-nê-xi-a, tuần đầu năm 2022, giá tôm tại Tây Nusa Tenggara (tỉnh sản xuất tôm lớn thứ hai của nước này) tăng lên 6,42 USD/kg và 5,72 USD/kg đối với cỡ 30 và 40 con/kg; đạt 4,40 USD/kg với cỡ 60 con/kg; đạt 3,98 USD/kg và 3,14 USD/kg đối với cỡ 80 và 100 con/kg. Giá tôm chân trắng cỡ lớn tại các khu vực nuôi tôm chính khác tại In-đô-nê-xi-a là Đông Java và Aceh cũng theo xu hướng tăng trong tuần đầu tiên của năm 2022.

Xuất khẩu tôm của Thái Lan trong tháng 10/2021 tăng 8% đạt 163 triệu USD. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2021, XK tôm của Thái Lan tăng 8,6% đạt gần 1,3 tỷ USD. Trong đó, XK tôm nước âm đông lạnh chiếm gần 40% đạt 508 triệu USD, tôm chế biến chiếm 31% đạt 398 triệu USD.

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN năm 2021 đạt 606,1 triệu, tăng 8 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính riêng tháng 12/2021, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 64,1 triệu USD, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm 6,1% so với tháng 11/2021.

Hình 24. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN giai đoạn 2020-2021

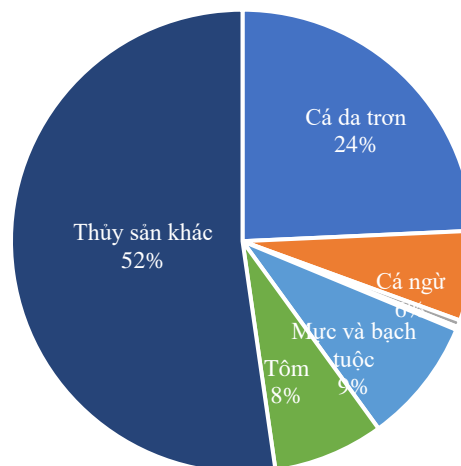
ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cá da trơn là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 12/2021, chiếm 24,3% giá trị xuất khẩu; mực và bạch tuộc chiếm 8,7%

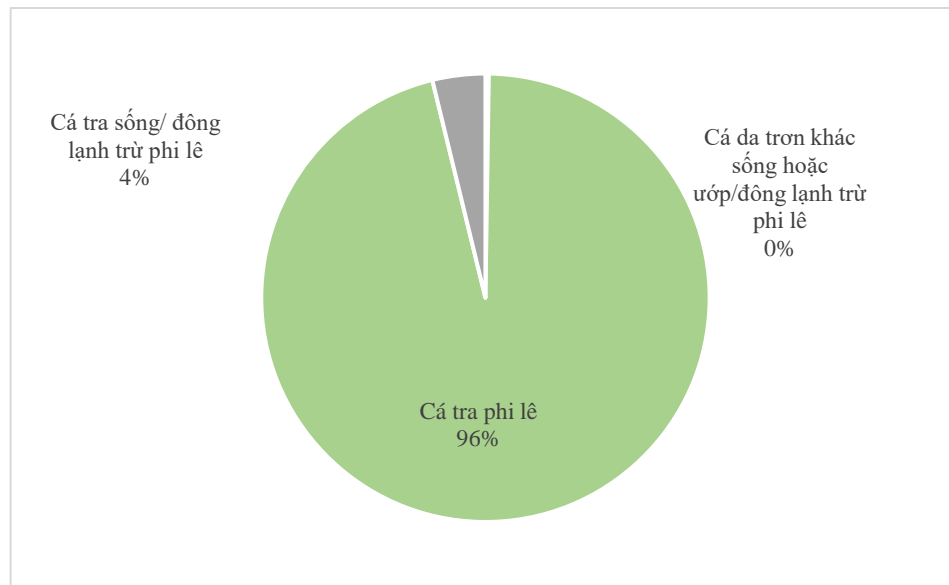
Hình 25. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 12/2021, Cá da trơn là sản phẩm thủy sản tăng trưởng mạnh tại thị trường này, đạt 15,6 triệu USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 14,6% so với tháng 11/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu cá tra phi lê đạt 14,9 triệu USD, chiếm 95,9% tăng 66,7% so với cùng kỳ năm trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,6 triệu USD, chiếm 3,8%, tăng 58,9%

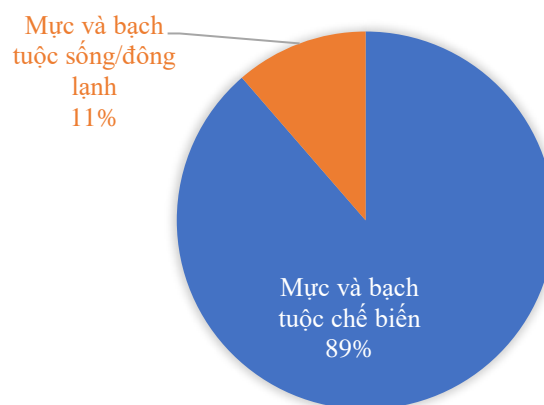
Hình 26. Cơ cấu sản phẩm cá tra xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 12/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 12/2021, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sang thị trường này đạt 5,6 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mực và bạch tuộc chế biến đạt 5 triệu USD, chiếm 88,6%, tăng 7,6%; mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 0,6 triệu USD chiếm 11,4%, giảm 38,8%.

Hình 27. Cơ cấu mực và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 12/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 12 sang thị trường này đạt 1,9 USD/kg, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020; cá rô phi đạt 2 USD/kg, tăng 26,2%; tôm đạt 5,5 USD/kg, giảm 0,4%.

Bảng 1. Giá XK một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 12/2021

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,9	16,3%	1,7%
2	Cá rô phi	2,0	26,0%	-3,0%
3	Cua, ghe	5,2	-3,8%	-7,5%
4	Mực và bạch tuộc	7,6	-3,0%	-10,9%
5	Tôm	5,5	-0,4%	-5,6%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ**1. Cà phê**

Theo dự báo tháng 12/2021 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, niên vụ 2021/2022, nhập khẩu cà phê nhân của Malaysia không đổi so với niên vụ trước đạt 1,7 triệu bao. Tổng nhập khẩu cà phê của Philippin là 5,6 triệu tấn, trong đó nhập khẩu cà phê hòa tan không đổi so với niên vụ trước là 4,85 triệu bao, tiêu thụ nội địa của không đổi ở mức 6,25 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 600 nghìn bao. Trong khi đó nhập khẩu cà phê hòa tan của Indonesia dự báo giảm 25 nghìn bao so với niên vụ trước xuống 675 nghìn bao, tiêu thụ nội địa của Indonesia tăng 50 nghìn bao lên 4,75 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 834 nghìn bao.

2. Cao su

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng 9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.

3. Tiêu

Trái ngược với tình trạng sụt giảm chung về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu chung tại nhiều thị trường nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam, số liệu xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam vào ASEAN vẫn rất tích cực. Tuy nhiên, với diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh nơi có nhiều sân bay và cảng biển xuất khẩu chính của mặt hàng này cùng với tình trạng thiếu tải đường biển và đường không tại Việt Nam đi đôi với giá cước tăng rất cao, dự báo trong 1-2 tháng tới, khối lượng và kim ngạch sẽ có thể giảm nhẹ.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 12/2021

Sản phẩm	Tháng 12/ 2021 (USD)	Tăng /giảm so T11/2021	Tăng /giảm so T12/2020	Tỷ trọng
Cà phê	83.678.027	312,04%	310,12%	17,34%
Cao su	18.193.141	286,91%	434,52%	3,77%
Chè	1.250.635	55,93%	24,63%	0,26%
Gạo	43.731.465	-64,91%	-72,29%	9,06%
Gỗ và sản phẩm gỗ	45.871.890	61,15%	114,09%	9,51%
Hàng rau quả	29.537.034	30,40%	41,67%	6,12%
Hàng thủy sản	162.769.742	139,35%	242,66%	33,73%
Hạt điều	46.187.685	394,72%	675,24%	9,57%
Hạt tiêu	5.454.239	-5,08%	36,52%	1,13%
Phân bón các loại	37.086.731	24,94%	93,46%	7,69%
Sản phẩm từ cao su	4.308.668	-29,98%	-20,13%	0,89%
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.645.218	301,00%	70,20%	0,34%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.821.417	-94,92%	-88,34%	0,58%
Tổng	482.535.892	28,20%	45,29%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 12/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 12/2020		Tháng 12/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	190.547	100.525.297	118.774	58.109.482	-37,7%	-42,2%
2	Gạo thơm	81.051	43.112.597	46.301	24.207.239	-42,9%	-43,9%
3	Các loại gạo khác	32.610	16.963.576	21.413	10.381.547	-34,3%	-38,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu rau quả sang ASEAN tháng 12/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	So sánh
		(USD)	(USD)	T11.2021/T11.2020
1	Tổng giá trị XK	20.974.077	24.121.176	15,0%
2	Sầu riêng	883.235	5.569.917	530,6%
3	Dừa	4.859.089	4.031.905	-17,0%
4	Ớt	4.565.924	3.898.157	-14,6%
5	Khoai lang	1.922.468	1.773.228	-7,8%
6	Thanh long	1.104.750	1.463.356	32,5%
7	Chanh	383.068	474.633	23,9%
8	Chuối	746.575	358.444	-52,0%
9	Khác	6.508.970	6.551.534	0,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 12/2021

Mặt hàng	T12/2020 (USD)	T12/2021 (USD)	So sánh T12/2020 và T12/2021
Cà phê tan	11.817.059	12.490.401	5,70%
Chưa rang chưa khử cafein	7.300.008	10.578.841	44,92%
Khác	810.457	4.122.044	408,61%
Đã rang chưa khử cafein	469.305	425.178	-9,40%
Đã rang đã khử cafein	788	1.617	105,29%
Tổng	20.397.617	27.618.081	35,40%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 11/2021

Loại sản phẩm	Tháng 11/2021 (USD)	Tháng 11/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	15.567.822,3	9.409.194,5	65,5%
Cá ngừ	4.031.305,4	1.677.832,8	140,3%
Cá rô phi	305.821,0	141.360,0	116,3%
Cua, ghẹ	137.551,8	246.340,2	-44,2%
Mực và bạch tuộc	5.610.706,6	5.662.741,3	-0,9%
Tôm	4.949.403,2	4.553.845,3	8,7%
Thủy sản khác	33.525.078,9	26.790.700,3	25,1%
Tổng	64.127.689,1	48.482.014,5	32,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan